

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
*SOUTHWEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY*

Số/No.: **405** /TNB

V/v báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2026

*Reviewed interim financial statements
For the six-month period ended 30 June 2026*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Cần Thơ, ngày **14** tháng 08 năm 2026
*Can Tho City, August, **14** 2026*

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội /*Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên đơn vị/ *Name of company:* Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ/ *Southwest Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company.*

2. Mã chứng khoán / *Stock code:* PSW.

3. Trụ sở chính / *Address of headoffice:* 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ / *151/18 Tran Hoang Na, Tan An Ward, Can Tho City.*

4. Điện thoại / *Telephone:* (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078

5. Người thực hiện công bố thông tin/*Authorized Representative for Information Disclosure:* **Lê Thanh Tùng.**

Địa chỉ / *Address:* 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ / *151/18 Tran Hoang Na, Tan An Ward, Can Tho City.*

Điện thoại / *Telephone:* (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.

6. Loại thông tin công bố /*Type of Information Disclosure:* ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu/ *Upon Request* ☐ Bất thường / *Irregular* ☒ Định kỳ / *Periodic*
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố / *Company to check the appropriate box*) .

Nội dung của thông tin công bố: báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026/*Reviewed interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2026.*

7. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn/> đăng tải toàn bộ nội dung công bố.

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/Website

address: <http://www.psw.vn/> publishes all published content. We hereby commit that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, BGĐ Công ty;
- Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company;
- P.TCHC, P.TCKT, PKD, BBTWebsite;
- Department of Administrative Procedures, Department of Finance, Department of Sales, BBTWebsite
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm 2025/ Explanation of after-tax profit in the first 6 months of 2026 financial statements changing by more than 10% compared to the same period in 2025

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN / AUTHORIZED
REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Signature Not Verified

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Ký ngày: 14/08/2026 16:59:19



TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS
CORPORATION
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
TÂY NAM BỘ
SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Can Tho City, August 14, 2026

Số/No: 404/TNB - TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế BCTC
6 tháng đầu năm 2026 thay đổi trên 10% so với
cùng kỳ năm 2025

Re: Explanation of the change in profit after tax in
the first six months of 2026 of more than 10%
compared to the same period in 2025

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (Công ty) xin giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, cụ thể:

Southwest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company (the "Company") hereby provides an explanation for the change of more than 10% in profit after tax for the first six months of 2026 compared to the same period of 2025, in accordance with Point a, Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 issued by the Ministry of Finance on guidelines for information disclosure in the securities market, specifically as follows:

Đơn vị tính/ Unit: VND					
STT No	Chỉ tiêu Items	Kỳ này / Current period	Kỳ trước / Prior period	Tăng (+)/Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận trước thuế / Profit before tax	32.060.540.324	19.746.336.265	12.314.204.059	62,36
2	Lợi nhuận sau thuế / Profit after tax	25.612.393.425	15.797.069.012	9.815.324.413	62,13

Công ty xin giải trình nguyên nhân như sau / *The Company would like to provide an explanation for the reasons as follows:*

Đơn vị tính/ Unit: VND

STT No	Chỉ tiêu Items	Kỳ này / Current period	Kỳ trước / Prior period	Tăng (+)/ Giảm (-) Increase (+)/ Decrease (-)	Tỷ lệ (%)
		1	2	3=1-2	4=3/2
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ / <i>Gross profit from goods sold and services rendered</i>	65.937.720.737	52.426.363.125	13.511.357.612	25,77
2	Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp / <i>Selling expenses and General and administration expenses</i>	37.058.186.126	33.920.769.233	3.137.416.893	9,25

Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / *The Company hereby confirms that the information disclosed herein is true and accurate and assumes full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

Trân trọng / *Best regards.*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
LEGAL REPRESENTATIVE PERSON
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSURE
INFORMATION**

PH. GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Tùng

Nơi nhận/ Recipients;

- Như trên/ *As above;*
- HĐQT, BKS, GĐ (đề b/c) / *BOD, BOS, BOM;*
- Lưu VT, TCKT/ *Archived: General Office, Financial and Accounting Dept.* 

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27

THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)
Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên
Ông Chu Văn Hách	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lê Đức Thuận	Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Phạm Trường Hiếu Thảo	Kế toán trưởng
---------------------------	----------------

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Hoài Hương	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)
Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)
Bà Bùi Trịnh Văn Anh	Thành viên
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đức Thuận

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 12 tháng 8 năm 2026
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa



Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		672.181.827.843	305.705.498.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.986.594.499	7.582.740.325
1. Tiền	111	5	14.986.594.499	7.582.740.325
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	184.240.328.769	72.123.364.386
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		184.240.328.769	72.123.364.386
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.088.011.816	121.886.745.587
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	322.343.810.045	121.242.021.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.996.825.200	644.724.396
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	21.747.376.571	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	115.957.054.901	104.035.336.878
1. Hàng tồn kho	141		115.957.054.901	104.035.336.878
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		909.837.858	77.311.020
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		77.107.915	77.311.020
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		832.729.943	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.257.234.038	19.788.018.015
I. Tài sản cố định	220		18.666.004.220	19.267.940.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	3.651.458.795	4.253.394.827
- Nguyên giá	222		40.027.275.735	39.899.109.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.375.816.940)	(35.645.715.167)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	15.014.545.425	15.014.545.425
- Nguyên giá	228		15.835.487.425	15.835.487.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(820.942.000)	(820.942.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		971.618.182	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		971.618.182	-
III. Tài sản dài hạn khác	270		619.611.636	520.077.763
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		619.611.636	520.077.763
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		692.439.061.881	325.493.516.211

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		473.391.001.539	118.435.370.609
I. Nợ ngắn hạn	310		473.391.001.539	118.435.370.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	277.404.674.644	74.226.685.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	26.134.910.720	11.777.709.748
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	8.573.880.000	73.880.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	4.707.907.957	3.568.860.273
5. Phải trả người lao động	315		13.746.561.810	10.712.321.380
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	1.670.988.032	1.542.664.202
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	21.359.716.798	-
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	110.326.328.690	11.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.466.032.888	5.533.249.743
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	219.048.060.342	207.058.145.602
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.928.985.693	18.928.985.693
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.876.333.131	5.876.333.131
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.242.741.518	12.252.826.778
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		3.752.826.778	1.703.825.822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		20.489.914.740	10.549.000.956
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		692.439.061.881	325.493.516.211


Nguyễn Văn Cường
Người lập biểu


Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.142.071.636.660	1.979.063.627.844
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	21.399.907.274	21.712.434.188
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.120.671.729.386	1.957.351.193.656
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.054.734.008.649	1.904.924.830.531
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.937.720.737	52.426.363.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	4.955.567.175	1.656.702.355
7. Chi phí tài chính	23		1.683.155.192	429.069.039
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		1.683.155.192	429.069.039
8. Chi phí bán hàng	25	26	22.253.621.419	19.721.836.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	14.804.564.707	14.198.932.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		32.151.946.594	19.733.227.208
11. Thu nhập khác	31		-	13.109.057
12. Chi phí khác	32		91.406.270	-
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(91.406.270)	13.109.057
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.060.540.324	19.746.336.265
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	6.448.146.899	3.949.267.253
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		25.612.393.425	15.797.069.012
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.205	492

Nguyễn Văn Cường
Người lập biểu

Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.060.540.324	19.746.336.265
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	730.101.773	803.331.300
Các khoản dự phòng	03	-	(603.617.938)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(4.955.567.175)	(1.656.702.355)
Chi phí đi vay	06	1.683.155.192	429.069.039
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29.518.230.114	18.718.416.311
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(235.033.996.172)	(2.393.880.063)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.921.718.023)	(144.997.311.739)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	238.161.544.608	181.389.193.209
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(99.330.768)	(62.196.082)
Chi phí đi vay đã trả	14	(1.599.995.966)	(414.978.484)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.368.149.820)	(2.127.527.721)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.189.695.540)	(1.247.224.241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.466.888.433	48.864.491.190
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(227.965.741)	(1.406.860.360)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(205.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	96.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.838.602.792	1.578.894.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(107.389.362.949)	172.033.774
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	110.326.328.690	47.222.922.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.000.000.000)	(15.895.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	99.326.328.690	31.327.922.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.403.854.174	80.364.447.464
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.582.740.325	95.399.926.105
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	14.986.594.499	175.764.373.569

Nguyễn Văn Cường
Người lập biểu

Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng

Lê Đức Thuận
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800722461 ngày 15 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Cần Thơ cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là "PSW".

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Công ty có trụ sở kinh doanh tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 57 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nơ-tơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; và
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại. Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan. Xuất nhập khẩu phân bón hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	71.000.000.000	1.123.364.386	72.123.364.386
Phải thu ngắn hạn khác	1.123.364.386	(1.123.364.386)	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	73.880.000	73.880.000
Phải trả ngắn hạn khác	73.880.000	(73.880.000)	-

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số thông tin so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 đường Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ tinh gọn

Quỹ tinh gọn được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ tinh gọn được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	224.766.204	191.569.211
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	14.761.828.295	7.391.171.114
	14.986.594.499	7.582.740.325

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	9.479.763.230	4.995.568.868
- Chi nhánh Cần Thơ		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.826.850.576	920.024.528
- Chi nhánh Cần Thơ		
Khác	1.455.214.489	1.475.577.718
	14.761.828.295	7.391.171.114

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng	VND Giá gốc/ Giá trị có thể thu hồi	VND Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	71.696.438.357	-	33.639.320.550	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	61.725.150.686	-	15.284.794.520	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Cần Thơ	40.708.657.534	-	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	10.110.082.192	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	-	23.199.249.316	-
	184.240.328.769	-	72.123.364.386	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 6,8%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,45%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị 143.601.589.043 VND đã được Công ty đem đi thế chấp để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị dự phòng	VND Giá gốc	VND Giá trị dự phòng
a. Các khoản phải thu ngắn hạn với bên thứ ba	316.816.314.754	-	113.579.735.775	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	234.957.962.605	-	87.750.046.557	-
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	58.950.804.266	-	2.163.900.116	-
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	4.611.873.780	-	23.634.803.551	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	18.295.674.103	-	30.985.551	-
b. Các khoản phải thu ngắn hạn với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	5.527.495.291	-	7.662.285.416	-
	322.343.810.045	-	121.242.021.191	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Trình bày lại)	
	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá trị dự phòng
Tạm ứng	40.000.000	-	-	-
Chiết khấu hàng mua phải thu từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29) (*)	21.707.376.571	-	-	-
	21.747.376.571	-	-	-

(*) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại tạm tính được hưởng từ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (công ty mẹ của Công ty) dựa theo chính sách bán hàng áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2026 của công ty mẹ thông báo cho Công ty nhưng chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	1.280.471.000	-	638.620.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.090.827.413	-	-	-
Hàng hoá	113.585.756.488	-	103.396.716.878	-
	115.957.054.901	-	104.035.336.878	-

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	25.815.691.083	1.330.617.000	4.195.766.866	8.557.035.045	39.899.109.994
Mua trong kỳ	-	-	128.165.741	-	128.165.741
Số dư cuối kỳ	25.815.691.083	1.330.617.000	4.323.932.607	8.557.035.045	40.027.275.735

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	25.358.534.392	296.552.668	4.082.077.139	5.908.550.968	35.645.715.167
Khấu hao trong kỳ	339.700.420	99.383.794	27.756.364	263.261.195	730.101.773
Số dư cuối kỳ	25.698.234.812	395.936.462	4.109.833.503	6.171.812.163	36.375.816.940

GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	457.156.691	1.034.064.332	113.689.727	2.648.484.077	4.253.394.827
Tại ngày cuối kỳ	117.456.271	934.680.538	214.099.104	2.385.222.882	3.651.458.795

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 27.177.990.640 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 27.177.990.640 VND).

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá VND
Công trình nhà kho kết hợp văn phòng Đồng Tháp	17.652.402.219
Tòa nhà Trần Hoàng Na	8.163.288.864
Cộng	25.815.691.083

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
Số dư cuối kỳ	15.014.545.425	198.400.000	622.542.000	15.835.487.425
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	198.400.000	622.542.000	820.942.000
Số dư cuối kỳ	-	198.400.000	622.542.000	820.942.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	15.014.545.425	-	-	15.014.545.425
Tại ngày cuối kỳ	15.014.545.425	-	-	15.014.545.425

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 với giá trị là 820.942.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 820.942.000 VND).

Chi tiết các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định vô hình	Nguyên giá VND
Giá trị quyền sử dụng đất tòa nhà Trần Hoàng Na	8.886.772.800
Quyền sử dụng đất kho Đồng Tháp	6.127.772.625
Cộng	15.014.545.425

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản phải trả người bán là các nhà cung cấp khác	10.660.494.604	5.015.811.382
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	4.197.017.066	271.556.000
Công ty TNHH Thoresen - Vi Na Ma Logistics	2.100.161.876	465.961.872
Phải trả cho các đối tượng khác	4.363.315.662	4.278.293.510
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	266.744.180.040	69.210.873.881
	277.404.674.644	74.226.685.263

Công ty không có dư nợ quá hạn thanh toán và có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba	24.733.510.720	11.777.709.748
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	21.821.760.500	-
Công ty TNHH Út Nữ	1.790.054.240	6.358.335.544
Các đối tượng khác	1.121.695.980	5.419.374.204
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 29)	1.401.400.000	-
	26.134.910.720	11.777.709.748

14. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Cổ tức năm 2025 (i)	8.500.000.000	-
Còn lại (ii)	73.880.000	73.880.000
	8.573.880.000	73.880.000

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026, Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương đương số tiền là 8.500.000.000 VND. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện thủ tục chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức. Toàn bộ số phải trả về cổ tức sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết.
- (ii) Khoản cổ tức quá hạn chưa được thanh toán cho các cổ đông cá nhân do chưa hoàn tất việc đăng ký tài khoản nhận cổ tức với Công ty.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	2.708.472.278	3.904.150.851	6.612.623.129	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	572.000.276	6.448.146.899	2.368.149.820	4.651.997.355
Thuế thu nhập cá nhân	286.267.094	1.777.422.448	2.007.778.940	55.910.602
Các loại thuế khác	2.120.625	22.692.530	24.813.155	-
	3.568.860.273	12.152.412.728	11.013.365.044	4.707.907.957

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí đi vay	103.981.144	20.821.918
Chi phí lưu kho phân bón	291.788.624	276.332.455
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	602.355.555	-
Chi phí hỗ trợ vận chuyển	-	633.518.519
Chi phí khác	672.862.709	611.991.310
	1.670.988.032	1.542.664.202

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Chiết khấu thương mại cho khách hàng (*)	21.359.716.798	-
	21.359.716.798	-

(*) Phản ánh các khoản chiết khấu thương mại mà khách hàng được hưởng theo chính sách bán hàng áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty nhưng chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND Giá trị		Trong kỳ VND Giảm	Số cuối kỳ VND Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (i)	11.000.000.000	183.518.380.500	134.192.051.810	60.326.328.690
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (ii)	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chung Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	22.000.000.000	22.000.000.000	-
	11.000.000.000	255.518.380.500	156.192.051.810	110.326.328.690

- (i) Theo Hợp đồng tín dụng số 19/DN/HM/2026 ký ngày 05 tháng 3 năm 2026 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung ký ngày 18 tháng 5 năm 2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, khoản vay ngắn hạn có hạn mức vay là 90.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 8 năm 2026, cho mục đích tài trợ vốn lưu động của Công ty. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, lãi suất vay từ 7,2%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4%/năm). Gốc vay được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay, lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng số dư của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ và Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 6).
- (ii) Theo Hợp đồng tín dụng số 194/2025-HDCVHM/NHCT820 ký ngày 15 tháng 10 năm 2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, khoản vay ngắn hạn có hạn mức vay là 60.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15 tháng 10 năm 2026, cho mục đích tài trợ vốn lưu động của Công ty. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, lãi suất vay là 8,3%/năm. Gốc vay được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay, lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng số dư của Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 6).

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ	170.000.000.000	-	18.928.985.693	12.094.658.475	201.023.644.168
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	15.797.069.012	15.797.069.012
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.159.413.802)	(3.159.413.802)
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	-	18.928.985.693	24.732.313.685	213.661.299.378
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số dư đầu kỳ	170.000.000.000	5.876.333.131	18.928.985.693	12.252.826.778	207.058.145.602
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	25.612.393.425	25.612.393.425
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(5.122.478.685)	(5.122.478.685)
Cổ tức được chia (i)	-	-	-	(8.500.000.000)	(8.500.000.000)
Số dư cuối kỳ	170.000.000.000	5.876.333.131	18.928.985.693	24.242.741.518	219.048.060.342

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026, trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2026 với số tiền là 5.122.478.685 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết cũng thông qua trích nguồn kinh phí để sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc Công ty với số tiền là 3.985.500.478 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025. Đồng thời, Nghị quyết này cũng thông qua kế hoạch phân phối nguồn kinh phí tái cấu trúc năm 2026 với mức trích tối đa 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2026. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa thực hiện trích nguồn kinh phí nói trên.

Nghị quyết cũng đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương đương số tiền là 8.500.000.000 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000	17.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17.000.000	17.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	<u>Số đã góp</u>			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	127.500.000.000	75%	127.500.000.000	75%
Cổ đông khác	42.500.000.000	25%	42.500.000.000	25%
	<u>170.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>170.000.000.000</u>	<u>100%</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nhận giữ hộ tài sản là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP với số lượng 7.777,75 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 20.081,85 tấn) và của các khách hàng với số lượng 31.174,84 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 33.761,10 tấn).

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón, trong khi các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng loại hình và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Tây Nam Bộ, Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	2.131.446.314.937	1.968.647.771.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.625.321.723	10.415.856.344
	2.142.071.636.660	1.979.063.627.844
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Khoản chiết khấu thương mại	(21.399.907.274)	(21.712.434.188)
	(21.399.907.274)	(21.712.434.188)
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	76.425.868.046	62.391.871.788

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.045.489.625.683	1.894.937.280.766
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.244.382.966	10.591.167.703
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	(603.617.938)
	2.054.734.008.649	1.904.924.830.531

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí mua hàng hóa thương mại	2.045.489.625.683	1.894.937.280.766
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.981.257	283.460.803
Chi phí nhân công	23.977.561.283	22.266.332.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	730.101.773	803.331.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.639.152.362	14.879.843.223
Chi phí khác	7.612.772.417	6.278.968.999
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(603.617.938)
	2.091.792.194.775	1.938.845.599.764

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	4.955.567.175	1.656.702.355
	4.955.567.175	1.656.702.355

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	13.173.077.523	10.805.384.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	316.418.739	178.572.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.250.633.613	4.048.054.693
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.513.491.544	4.689.825.053
	22.253.621.419	19.721.836.723
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	10.140.066.400	9.799.304.154
Chi phí khấu hao tài sản cố định	413.683.034	624.758.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.808.553.143	1.902.264.937
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.442.262.130	1.872.604.749
	14.804.564.707	14.198.932.510

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.412.108.065	3.949.267.253
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập kỳ hiện hành	36.038.834	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.448.146.899	3.949.267.253

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	32.060.540.324	19.746.336.265
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	32.060.540.324	19.746.336.265
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.412.108.065	3.949.267.253

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.612.393.425	15.797.069.012
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND) (*)	(5.122.478.685)	(4.275.177.421)
Trích lập quỹ tái cấu trúc Công ty (VND)	-	(3.159.413.802)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	20.489.914.740	8.362.477.788
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.205	492

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong kỳ. Công ty cũng chưa tính toán ảnh hưởng tới lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của việc trích lập nguồn kinh phí để sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc Công ty. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2026 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2027.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ tái cấu trúc công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Công ty thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty và Quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Số đã trình bày	Trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.797.069.012	15.797.069.012
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND) (*)	(3.159.413.802)	(4.275.177.421)
Trích Quỹ tái cấu trúc Công ty (VND)	-	(3.159.413.802)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	12.637.655.210	8.362.477.788
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	743	492

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH PVCHEM-CS	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC – Miền Nam	Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC – Miền Nam	36.689.690.000	-
Công ty TNHH PVCHEM-CS	31.037.890.334	18.535.915.200
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	8.698.287.712	42.246.794.088
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	1.609.162.500
	76.425.868.046	62.391.871.788
Mua hàng hóa dịch vụ		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.411.690.437.630	1.473.588.086.481
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	248.796.000	-
	1.411.939.233.630	1.473.588.086.481
Nhận chiết khấu thương mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	21.707.376.571	25.906.625.225
	21.707.376.571	25.906.625.225
Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	250.881.290	126.790.986
	250.881.290	126.790.986
Nhận hàng khuyến mại		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.805.475.000	-
	2.805.475.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.527.495.291	7.662.285.416
	5.527.495.291	7.662.285.416
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	21.707.376.571	-
	21.707.376.571	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	11.048.400.000	-
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	86.866.453
	11.048.400.000	86.866.453
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	266.614.836.000	69.210.873.881
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	129.344.040	-
	266.744.180.040	69.210.873.881
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.401.400.000	-
	1.401.400.000	-

Thù lao Hội đồng Quản trị, thu nhập Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát được hưởng từ Công ty trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Phạm Hùng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2026)	281.470.509	-
Ông Phạm Quý Hiến	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	386.839.651	557.157.664
Ông Lê Đức Thuận	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	529.564.918	513.049.600
Ông Nguyễn Công Bằng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025)	-	13.200.000
Ông Chu Văn Hách	Thành viên độc lập HĐQT	36.000.000	29.406.594
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Giám đốc	450.848.224	456.843.520
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2025)	414.733.600	292.349.333
Ông Phạm Trường Hiếu Thảo	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025)	407.162.400	184.460.487
Bà Mai Hồng Khánh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	21.000.000	27.758.241
Bà Phạm Hoài Hương	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2026)	14.800.000	-
Bà Bùi Trinh Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	19.054.944
Bà Phạm Thị Á Châu	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	19.054.944
		2.590.419.302	2.112.335.327

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong kỳ không bao gồm 145.192.051.810 VND (kỳ trước: 243.377.000.000 VND) là các khoản đi vay có thời hạn thanh toán không quá 03 tháng.

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 871.818.182 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 16/ NQ-TBN ngày 17 tháng 7 năm 2026 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 08/ NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026, Công ty thực hiện công bố chi trả cổ tức năm 2025 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 5%/ mệnh giá cổ phần. Ngày chốt quyền hưởng cổ tức là ngày 17 tháng 8 năm 2026 và dự kiến thực hiện chi trả từ ngày 08 tháng 9 năm 2026.



Nguyễn Văn Cường
Người lập biểu



Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026